Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8475.90.30

Mã HS	8475.90.30
Mô tả hàng hóa	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh / - Bộ phận: / - - Của máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:53:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84759030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14404
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14404
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14404
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13750
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13691
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13691
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13691
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13691
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13691
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13691
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13745
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13745
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13745
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13745
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13745
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13746
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13746
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13746
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13746
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13746
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13746
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13749
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13697
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13705
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13705
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13705
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13705
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13705
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13705
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13736
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13736
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13736
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13736
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13736
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13736
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13785
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13785
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13785
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13785
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13785
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13768
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13768
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13768
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13768
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13768
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13768
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13768
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13768
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13768
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13768
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13768
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13768
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13783
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13783
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13783
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13783
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13783
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13783
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13782
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13782
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13782
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13782
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13782
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13762
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13762
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13762
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13762
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13762
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13762
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13762
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13770
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13770
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13770
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13770
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13770
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13770
RCEP B	2022	2022	0	B!D13770
RCEP B	2023	2023	0	B!E13770
RCEP B	2024	2024	0	B!F13770
RCEP B	2025	2025	0	B!G13770
RCEP B	2026	2026	0	B!H13770
RCEP B	2027	2027	0	B!I13770
RCEP C	2022	2022	0	C!D13770
RCEP C	2023	2023	0	C!E13770
RCEP C	2024	2024	0	C!F13770
RCEP C	2025	2025	0	C!G13770
RCEP C	2026	2026	0	C!H13770
RCEP C	2027	2027	0	C!I13770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13769
RCEP D	2023	2023	0	D!E13769
RCEP D	2024	2024	0	D!F13769
RCEP D	2025	2025	0	D!G13769
RCEP D	2026	2026	0	D!H13769
RCEP D	2027	2027	0	D!I13769
RCEP E	2022	2022	0	E!D13773
RCEP E	2023	2023	0	E!E13773
RCEP E	2024	2024	0	E!F13773
RCEP E	2025	2025	0	E!G13773
RCEP E	2026	2026	0	E!H13773
RCEP E	2027	2027	0	E!I13773
RCEP F	2022	2022	0	F!D13770
RCEP F	2023	2023	0	F!E13770
RCEP F	2024	2024	0	F!F13770
RCEP F	2025	2025	0	F!G13770
RCEP F	2026	2026	0	F!H13770
RCEP F	2027	2027	0	F!I13770
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12783
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12783
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12783
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12783

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8475.90 có 2 dòng thuế; dòng 8475.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00.	8475.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8475.90.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8475.90.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8475.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8475.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14404), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.